

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
DN: C=VN, L="9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300424098, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN, E=
admin-mng@saigonship.vn, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.27 14:11:22+0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02-03

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

04-05

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

06-41

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

06-07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

09-10

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số: 6205/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thiện	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Ông Nhân Ngọc Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Bà Huỳnh Như Ý	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026 và miễn nhiệm ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Ông Đồng Đăng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Nguyễn Vũ Anh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026
Bà Dương Kim Kiều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Lê Thị Thanh Thuận – Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thuận

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.735.873.817	222.416.488.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.361.127.906	95.528.376.891
111	1. Tiền		6.361.127.906	8.528.376.891
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	87.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.000.000.000	116.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		47.000.000.000	116.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.267.199.415	10.160.803.475
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.804.001.835	2.959.181.029
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.328.357.285	1.499.666.522
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.751.109.031	14.318.224.660
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.711.596.047)	(8.711.596.047)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	95.327.311	95.327.311
140	IV. Hàng tồn kho	10	59.088.430	105.370.563
141	1. Hàng tồn kho		779.988.099	826.270.232
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(720.899.669)	(720.899.669)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.048.458.066	621.937.402
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	122.668.968	389.969.987
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.226.510	14.978.101
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	910.562.588	216.989.314
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114.249.278.147	116.560.155.598
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		495.800.000	1.293.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	495.800.000	1.293.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.112.184.379	12.422.615.111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.769.073.531	8.016.102.935
222	- Nguyên giá		36.850.682.126	36.850.682.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.081.608.595)	(28.834.579.191)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.343.110.848	4.406.512.176
228	- Nguyên giá		5.579.061.908	5.579.061.908
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.235.951.060)	(1.172.549.732)
240	III. Bất động sản đầu tư	14	2.792.840.078	2.890.181.066
241	- Nguyên giá		26.962.855.342	26.962.855.342
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.170.015.264)	(24.072.674.276)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	5.943.265.153	5.943.265.153
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.943.265.153	5.943.265.153
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	92.598.404.204	92.598.404.204
261	1. Đầu tư vào công ty con		92.598.404.204	92.598.404.204
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.983.934.769	18.983.934.769
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		1.306.784.333	1.412.690.064
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	1.306.784.333	1.412.690.064
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>201.985.151.964</u>	<u>338.976.643.929</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.132.431.873	24.059.047.089
310	I. Nợ ngắn hạn		22.050.431.873	16.059.047.089
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.836.123.421	1.672.914.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.468.000	228.970.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	5.497.843.901	3.541.521.925
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	490.553.393	529.969.710
315	5. Phải trả người lao động		653.066.168	1.647.853.476
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		23.663.754	135.000.000
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	639.817.497	1.903.307.499
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.309.512.443	-
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.457.383.296	6.399.509.582
330	II. Nợ dài hạn		4.082.000.000	8.000.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.082.000.000	8.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	175.852.720.091	314.917.596.840
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.200.000.000	144.200.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.200.000.000	144.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn		11.436.551.000	11.436.551.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.216.169.091	159.281.045.840
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.438.045.840	136.146.017.805
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.221.876.749)	23.135.028.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		201.985.151.964	338.976.643.929


 Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập


 Đoàn Thị Giao Thuyết
Kế toán trưởng


 Lê Thị Thanh Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.768.665.051	33.898.186.149
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.768.665.051	33.898.186.149
11	4. Giá vốn hàng bán	24	13.115.842.739	26.543.903.087
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.347.177.688)	7.354.283.062
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.069.388.975	2.464.047.688
23	8. Chi phí tài chính	26	265.280.337	63.359.722
24	Trong đó: Chi phí đi vay		261.733.793	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.453.374.685	3.406.770.932
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.996.443.735)	6.348.200.096
31	12. Thu nhập khác	28	5.526.642	480.740.071
32	13. Chi phí khác	29	230.959.656	1.005.000.000
40	14. Lợi nhuận khác		(225.433.014)	(524.259.929)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.221.876.749)	5.823.940.167
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	1.369.881.233
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.221.876.749)	4.454.058.934


Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập


Đoàn Thị Giao Thuyết
Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.221.876.749)	5.823.940.167
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.407.771.720	1.497.654.450
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.502.134)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.068.822.071)	(2.762.019.431)
06	- Chi phí đi vay		261.733.793	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.621.193.307)	4.558.073.052
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		430.645.874	5.882.008.225
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		46.282.133	7.524.442
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.273.700.978)	5.632.665.372
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		373.206.750	452.228.842
14	- Chi phí đi vay đã trả		(238.356.164)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(433.663.497)	(1.042.459.307)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(400.126.286)	(71.646.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.116.905.475)	15.418.394.626
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	417.740.071
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	(72.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80.000.000.000	61.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.068.822.071	2.344.279.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		73.068.822.071	(8.237.980.569)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.309.512.443	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.428.678.024)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(127.119.165.581)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.167.248.985)	7.180.414.057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.528.376.891	17.534.879.085
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	29.361.127.906	24.715.293.142

Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập

Đoàn Thị Giao Thuyết
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thuận
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026



142408
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
SÀI GÒN
TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số: 6205/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.200.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 144.200.000.000 VND; tương đương 14.420.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 57 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 61 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistic; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đồng lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi những khó khăn chung của thị trường vận tải biển, dẫn đến sản lượng và nhu cầu sử dụng dịch vụ vận tải giảm. Doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt 9,77 tỷ VND, giảm đáng kể so với mức 33,90 tỷ VND của cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán cũng giảm từ 26,54 tỷ VND xuống 13,12 tỷ VND. Theo đó, lợi nhuận gộp giảm hơn 10,7 tỷ VND.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng

Địa chỉ

109A Trần Hưng
Đạo, Phường Quy
Nhơn, Tỉnh Gia Lai
512/35 CMT8,
Phường Bình
Thủy, TP.Cần Thơ
Phòng 301-302
tầng 3 Khu nhà A,
số 5A Hoàng Văn
Thụ, Phường Hồng
Bàng, TP. Hải
Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác
liên quan đến vận tải

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác
liên quan đến vận tải

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác
liên quan đến vận tải

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ trên 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 1 năm.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	168.642.934	124.624.870
Tiền gửi không kỳ hạn	6.192.484.972	8.403.752.021
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	87.000.000.000
	<u>29.361.127.906</u>	<u>95.528.376.891</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4.947.679.751
- Các ngân hàng khác	VND	638.380.239
	USD	606.424.982
		<u><u>6.192.484.972</u></u>

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u> năm	<u>Giá trị</u> VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai	VND	Từ 01 tháng đến 03 tháng	4,75%	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2	VND	3 tháng	4,75%	5.000.000.000
				<u><u>23.000.000.000</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	47.000.000.000	47.000.000.000	-	116.000.000.000	116.000.000.000	-
	<u>47.000.000.000</u>	<u>47.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>116.000.000.000</u>	<u>116.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	6 tháng	7,50%	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2	VND	12 tháng	5%	29.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tân Định	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	5% đến 8%	13.000.000.000
				<u>47.000.000.000</u>

Tại ngày 30/06/2026, hợp đồng tiền gửi có trị giá 5.000.000.000 VND với lãi suất 5%, kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Chi tiết theo thuyết minh số 16).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	92.598.404.204	92.598.404.204	-	92.598.404.204	92.598.404.204	-
- Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	11.236.134.000	11.236.134.000	-	11.236.134.000	11.236.134.000	-
- Công Ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh (*)	81.362.270.204	81.362.270.204	-	81.362.270.204	81.362.270.204	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	18.983.934.769	-	(18.983.934.769)	18.983.934.769	-	(18.983.934.769)
- Công ty Liên doanh Vận tải Sea Saigon	18.983.934.769	-	(18.983.934.769)	18.983.934.769	-	(18.983.934.769)
	<u>111.582.338.973</u>	<u>92.598.404.204</u>	<u>(18.983.934.769)</u>	<u>111.582.338.973</u>	<u>92.598.404.204</u>	<u>(18.983.934.769)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-SSC, Công ty thông qua chủ trương sáp nhập Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh vào Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ⁽¹⁾	Đà Nẵng	62,20%	62,20%	Kinh doanh vận tải hàng hóa
- Công Ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh ⁽²⁾	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty liên doanh				
- Công ty Liên doanh Vận tải Sea Saigon ⁽³⁾	TP Hồ Chí Minh	51,00%	50,00%	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

- (1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/09/2021 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2026, Công ty hiện đang nắm giữ 1.243.904 cổ phần, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 62,20%, tỷ lệ lợi ích 62,20%.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/04/2024 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ tại Công ty con.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Đơn vị này đang làm thủ tục phá sản và không còn hoạt động tại trụ sở.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.465.409.150	-	1.029.334.874	-
Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	1.308.281.177	-	871.834.709	-
TCT Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	157.127.973	-	157.500.165	-
Bên khác	2.338.592.685	(752.104.860)	1.929.846.155	(752.104.860)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí - Vận tải Anh Khang	381.400.000	(122.380.000)	381.400.000	(122.380.000)
VPCT Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	(189.535.000)	189.535.000	(189.535.000)
Phải thu khách hàng khác	1.767.657.685	(440.189.860)	1.358.911.155	(440.189.860)
	3.804.001.835	(752.104.860)	2.959.181.029	(752.104.860)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	2.127.766	-	636.425.662	-
Công ty Luật TNHH Minh Tú	216.000.000	-	-	-
Công ty Luật TNHH Luật Sư Riêng	285.000.000	-	285.000.000	-
Khác	825.229.519	(249.996.491)	578.240.860	(249.996.491)
	1.328.357.285	(249.996.491)	1.499.666.522	(249.996.491)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	14.036.316	-	14.036.316	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	104.670	-	-	-
Tạm ứng	66.639.708	(6.139.708)	81.451.308	(6.139.708)
Chi phí hàng hải thu hộ chi hộ	5.020.862.523	-	5.632.831.015	-
- MAERSK A/S	4.950.560.725	-	5.341.551.467	-
- Các đối tượng khác	70.301.798	-	291.279.548	-
Phải thu khác	8.649.465.814	(7.703.354.988)	8.589.906.021	(7.703.354.988)
	<u>13.751.109.031</u>	<u>(7.709.494.696)</u>	<u>14.318.224.660</u>	<u>(7.709.494.696)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	495.800.000	-	1.293.000.000	-
	<u>495.800.000</u>	<u>-</u>	<u>1.293.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
	<u>5.849.054.747</u>	<u>(5.849.054.747)</u>	<u>5.849.054.747</u>	<u>(5.849.054.747)</u>

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Dầu DO 0,05S-II	5.815,73	95.327.311	5.815,73	95.327.311
		<u>95.327.311</u>		<u>95.327.311</u>

9 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.034.790.860	282.686.000	1.034.790.860	282.686.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí – Vận tải Anh Khang	381.400.000	120.720.000	381.400.000	120.720.000
- Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	189.535.000	-
- Các khoản khác	463.855.860	161.966.000	463.855.860	161.966.000
Trả trước cho người bán	249.996.491	-	249.996.491	-
- Các đối tượng khác	249.996.491	-	249.996.491	-
Phải thu khác	8.520.899.550	817.544.562	8.520.899.550	817.544.562
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	5.849.054.747	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thạnh Phước	694.745.034	664.189.188	694.745.034	664.189.188
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí – Vận tải Anh Khang	136.640.600	45.151.620	136.640.600	45.151.620
- Các khoản khác	1.840.459.169	108.203.754	1.840.459.169	108.203.754
Tạm ứng	6.139.708	-	6.139.708	-
	9.811.826.609	1.100.230.562	9.811.826.609	1.100.230.562

10 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.088.430	-	105.370.563	-
Công cụ, dụng cụ	720.899.669	(720.899.669)	720.899.669	(720.899.669)
	779.988.099	(720.899.669)	826.270.232	(720.899.669)

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Bãi container 6480m ² (*)	3.355.441.091	3.355.441.091	3.355.441.091	3.355.441.091
Diện tích 2100m ² mở rộng	2.587.824.062	2.587.824.062	2.587.824.062	2.587.824.062
	5.943.265.153	5.943.265.153	5.943.265.153	5.943.265.153

(*) Tên dự án:

- Địa điểm xây dựng: Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Mục đích xây dựng: xây dựng bãi container tại phường Linh Xuân
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn
- Nguồn vốn đầu tư: từ quỹ đầu tư phát triển và/hoặc nguồn vốn tự có của công ty
- Quy mô của dự án: Dự án xây dựng bãi chứa container trên diện tích 6.480 m²
- Tổng mức đầu tư: 15.300.000.000 đồng
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2014

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.122.239.825	2.249.434.011	20.935.572.802	513.435.488	30.000.000	36.850.682.126
Số dư cuối kỳ	13.122.239.825	2.249.434.011	20.935.572.802	513.435.488	30.000.000	36.850.682.126
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.986.193.149	2.199.043.289	13.105.907.265	513.435.488	30.000.000	28.834.579.191
- Khấu hao trong kỳ	21.718.338	11.333.328	1.213.977.738	-	-	1.247.029.404
Số dư cuối kỳ	13.007.911.487	2.210.376.617	14.319.885.003	513.435.488	30.000.000	30.081.608.595
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	136.046.676	50.390.722	7.829.665.537	-	-	8.016.102.935
Tại ngày cuối kỳ	114.328.338	39.057.394	6.615.687.799	-	-	6.769.073.531

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình khác chờ thanh lý	Chờ thanh lý	1.806.212.728	1.759.957.600	46.255.128
Tài sản cố định hữu hình khác ngưng sử dụng	Ngưng sử dụng	10.039.713.701	4.155.104.090	5.884.609.611
Xây lắp khuôn viên Bãi Container	Đang sử dụng	9.638.643.960	9.638.643.960	-
Tài sản cố định hữu hình khác đang sử dụng	Đang sử dụng	15.366.111.737	14.527.902.945	838.208.792
Tổng cộng		36.850.682.126	30.081.608.595	6.769.073.531

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.409.013.371 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 1.806.212.728 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.913.602.800	665.459.108	5.579.061.908
Số dư cuối kỳ	4.913.602.800	665.459.108	5.579.061.908
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	507.090.624	665.459.108	1.172.549.732
- Khấu hao trong kỳ	63.401.328	-	63.401.328
Số dư cuối kỳ	570.491.952	665.459.108	1.235.951.060
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.406.512.176	-	4.406.512.176
Tại ngày cuối kỳ	4.343.110.848	-	4.343.110.848

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 665.459.108 VND.

(*) Tại ngày 30/06/2026, quyền sử dụng đất của Công ty là thửa đất số 295, tờ bản đồ số 80, BDC phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.480,3 mét vuông, thời hạn sử dụng đến ngày 04 tháng 09 năm 2060.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.970.151.342	8.992.704.000	26.962.855.342
Số dư cuối kỳ	17.970.151.342	8.992.704.000	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.970.151.342	6.102.522.934	24.072.674.276
- Khấu hao trong kỳ	-	97.340.988	97.340.988
Số dư cuối kỳ	17.970.151.342	6.199.863.922	24.170.015.264
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	2.890.181.066	2.890.181.066
Tại ngày cuối kỳ	-	2.792.840.078	2.792.840.078

Trong đó: Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 8.097.400.075 VND

Chi tiết các bất động sản đầu tư đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
Xây lắp kho CFS 01	Đang sử dụng	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Xây lắp kho CFS 02	Chờ thanh lý	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Các bất động sản đầu tư khác	Đang sử dụng	9.629.719.000	6.836.878.922	2.792.840.078
Tổng cộng:		26.962.855.342	24.170.015.264	2.792.840.078

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.728.008.058 VND

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	55.000.000	25.000.000
CCDC xuất dùng	-	142.462.962
Chi phí sửa chữa	14.000.000	56.000.000
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	53.668.968	166.507.025
	122.668.968	389.969.987
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất (*)	1.267.891.891	1.314.224.281
Chi phí sửa chữa	38.892.442	98.465.783
	1.306.784.333	1.412.690.064

(*) Tại ngày 30/06/2026, Quyền sử dụng đất được phân bổ dài hạn là quyền sử dụng lô đất có diện tích 13.753 m² tại phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh, với nguyên giá 4.417.020.968 VND.

16 . VAY NGẮN HẠN

Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND
-	19.309.512.443	15.000.000.000	4.309.512.443
-	19.309.512.443	15.000.000.000	4.309.512.443

- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (*)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
								VND	VND
Bên khác								4.309.512.443	-
(*) Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	1602-LAV-202600479	6%	1 tháng	01/07/2026	Thanh toán tiền thuê đất kì I	Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1602633001605/HĐ TG-VND-NHNo	4.309.512.443	-

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	479.264.505	201.669.692
Công ty TNHH Golden Lotus Shipping	-	251.140.733
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải Miền Bắc	269.334.814	-
Trung tâm Kiểm Dịch Y tế Quốc tế	174.888.085	189.407.375
Phải trả nhà cung cấp khác	912.636.017	1.030.697.097
	<u>1.836.123.421</u>	<u>1.672.914.897</u>

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	5.497.843.901	3.541.521.925
	<u>5.497.843.901</u>	<u>3.541.521.925</u>

(*) Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 chủ yếu là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức, do đó Công ty chưa thực hiện chi trả tại thời điểm cuối kỳ.



19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	54.552.905	384.441.355	355.283.600	24	83.710.684
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.749.823	-	-	433.663.497	458.413.320	-
Thuế Thu nhập cá nhân	185.739.915	-	800.892.246	837.101.473	221.949.142	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	68.574.096	4.222.430.566	4.514.705.188	223.700.526	-
Các loại thuế khác	-	406.842.709	-	-	-	406.842.709
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	-	153.453.654	153.453.654	6.499.576	-
	<u>216.989.314</u>	<u>529.969.710</u>	<u>5.561.217.821</u>	<u>6.294.207.412</u>	<u>910.562.588</u>	<u>490.553.393</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	8.609.540	-
- Chi phí Ban kiểm soát, Chi phí Hội đồng Quản Trị, Thù lao đại diện vốn	312.183.048	1.509.868.048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319.024.909	393.439.451
	<u>639.817.497</u>	<u>1.903.307.499</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.082.000.000	8.000.000.000
+ MAERSK A/S	4.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH QTL Logistics	82.000.000	-
	<u>4.082.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	140.329.937.805	295.966.488.805
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.454.058.934	4.454.058.934
Số dư cuối kỳ trước	144.200.000.000	11.436.551.000	144.783.996.739	300.420.547.739
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	159.281.045.840	314.917.596.840
Lãi trong kỳ này	-	-	(3.221.876.749)	(3.221.876.749)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(135.843.000.000)	(135.843.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	144.200.000.000	11.436.551.000	20.216.169.091	175.852.720.091

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 05/01/2026 và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 30/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023, năm 2024 và năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	159.281.045.840
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,54%	2.458.000.000
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 92,5%)	83,74%	133.385.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,72%	23.438.045.840

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
TCT Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	73.542.000.000	51,00%	73.542.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,42%	53.963.540.000	37,42%	53.963.540.000
Các cổ đông khác	11,58%	16.694.460.000	11,58%	16.694.460.000
	100%	144.200.000.000	100%	144.200.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.200.000.000	144.200.000.000
- Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	144.200.000.000	144.200.000.000

Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.541.521.925	3.604.048.075
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	133.385.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	133.385.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(131.428.678.024)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(131.428.678.024)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>5.497.843.901</u>	<u>3.604.048.075</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	Diện tích	Từ 1 năm trở xuống	Từ 2 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	m ²	VND	VND	VND	VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	500.910.667	-	-	500.910.667
27B, Quốc lộ 1A, Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	6.480,3	2.352.348.900	9.409.395.600	65.081.652.900	76.843.397.400
27B, Quốc lộ 1A, Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	39.919	4.020.371.772	16.081.487.088	71.026.567.972	91.128.426.832
		<u>6.873.631.339</u>	<u>25.490.882.688</u>	<u>136.108.220.872</u>	<u>168.472.734.899</u>

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23.153,76	158.668,39

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.443.762.412	3.270.014.947
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	1.121.549.134	1.102.892.611
Doanh thu dịch vụ kho vận	6.589.068.527	29.447.281.711
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	614.284.978	77.996.880
	<u>9.768.665.051</u>	<u>33.898.186.149</u>
	<u>2.319.060.361</u>	<u>2.290.663.334</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.367.540.380	2.369.595.138
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	2.398.926.762	2.528.161.534
Giá vốn dịch vụ kho vận	8.947.179.097	21.243.949.915
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	402.196.500	402.196.500
	13.115.842.739	26.543.903.087
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	120.600	14.358.301

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.068.822.071	2.344.279.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	566.904	119.768.328
	4.069.388.975	2.464.047.688

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	261.733.793	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.546.544	63.359.722
	265.280.337	63.359.722

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.243.024	124.190.412
Chi phí nhân công	1.655.709.292	1.853.043.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.632.730	144.796.092
Chi phí dự phòng	-	(1.502.134)
Thuế, phí, lệ phí	260.705.151	302.089.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.033.542	758.130.997
Chi phí khác bằng tiền	478.050.946	226.022.176
	3.453.374.685	3.406.770.932

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	417.740.071
Thu nhập khác	5.526.642	63.000.000
	5.526.642	480.740.071

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	153.453.654	5.000.000
Chi phí khác	77.506.002	1.000.000.000
	230.959.656	1.005.000.000

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.221.876.749)	5.823.940.167
Các khoản điều chỉnh tăng	397.080.654	1.025.466.000
- Chi phí không hợp lệ	397.080.654	1.025.466.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.824.796.095)	6.849.406.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.369.881.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(24.749.823)	1.451.646.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(433.663.497)	(1.042.459.307)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	(458.413.320)	1.779.068.230

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.611.079	914.333.707
Chi phí nhân công	4.198.674.468	5.082.808.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.771.720	1.497.654.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.266.859.719	17.577.245.679
Chi phí khác bằng tiền	5.179.300.438	4.878.631.894
	16.569.217.424	29.950.674.019

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.192.484.972	-	-	29.192.484.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.843.514.819	495.800.000	-	9.339.314.819
Các khoản cho vay (Khoản tiền gửi có kỳ hạn)	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000
	<u>85.035.999.791</u>	<u>495.800.000</u>	<u>-</u>	<u>85.531.799.791</u>

Tại ngày 01/01/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền	95.403.752.021	-	-	95.403.752.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.565.809.642	1.293.000.000	-	9.858.809.642
Các khoản cho vay (Khoản tiền gửi có kỳ hạn)	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000
	<u>219.969.561.663</u>	<u>1.293.000.000</u>	<u>-</u>	<u>221.262.561.663</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	4.309.512.443	-	-	4.309.512.443
Phải trả người bán, phải trả khác	7.973.784.819	-	-	7.973.784.819
Chi phí phải trả	23.663.754	-	-	23.663.754
	<u>12.306.961.016</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.306.961.016</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.117.744.321	-	-	7.117.744.321
Chi phí phải trả	135.000.000	-	-	135.000.000
	<u>7.252.744.321</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.252.744.321</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21/07/2026, Công ty công bố thông tin chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền theo Công văn 165/CV-SSC ngày 21/07/2026 như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 07/08/2026.
- Ngày thanh toán: kể từ ngày 26/08/2026.
- Tỷ lệ thực hiện: 12% (1 cổ phiếu nhận 1.200 đồng)
- Mã chứng khoán: SGS

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ và giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.443.762.412	1.121.549.134	6.589.068.527	614.284.978	9.768.665.051
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	1.367.540.380	2.398.926.762	8.947.179.097	402.196.500	13.115.842.739
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>76.222.032</u>	<u>(1.277.377.628)</u>	<u>(2.358.110.570)</u>	<u>212.088.478</u>	<u>(3.347.177.688)</u>

Theo khu vực địa lý

	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.324.074	755.640.809	312.316.097	8.690.384.071	9.768.665.051
Tài sản bộ phận	266.028.969	(1.079.361.126)	1.678.145.187	201.120.338.934	201.985.151.964

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty con
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Ông Trần Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty là thành viên HĐQT của GLS

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	2.319.060.361	2.290.663.334
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	203.837.281	-
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	2.113.723.080	2.286.589.260
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	1.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	4.074.074
Mua hàng	120.600	14.358.301
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	1.416.667
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	120.600	12.941.634
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	434.105.407	497.690.000
Ông Trần Thiện	35.840.000	-
Bà Huỳnh Như Ý	30.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Thiện	-	309.420.000
Bà Lê Thị Thanh Thuận	308.265.407	188.270.000

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	30.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)

		
Nguyễn Thị Thúy Loan Người lập	Đoàn Thị Giao Thuyết Kế toán trưởng	Lê Thị Thanh Thuận Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026		



Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	Đổi tên
	a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	87.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	87.000.000.000	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	116.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	116.000.000.000	Đổi mã số, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	14.318.224.660	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	14.318.224.660	Đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.711.596.047)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.711.596.047)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	389.969.987	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	389.969.987	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.978.101	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.978.101	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	216.989.314	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	216.989.314	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270	VI. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.412.690.064	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.412.690.064	Đổi mã số, đổi tên

300 C - NỢ PHẢI TRẢ

310 I. Nợ ngắn hạn

313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	529.969.710
314	4. Phải trả người lao động	1.647.853.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	135.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	1.903.307.499
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.399.509.582

400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

412	2. Thặng dư vốn cổ phần	11.436.551.000
-----	-------------------------	----------------

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.464.047.688
22	7. Chi phí tài chính	63.359.722
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.762.019.431)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	452.228.842

300 C. NỢ PHẢI TRẢ

310 I. Nợ ngắn hạn

313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.541.521.925	Trình bày lại
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	529.969.710	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Phải trả người lao động	1.647.853.476	Đổi mã số
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	135.000.000	Đổi mã số
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	1.903.307.499	Đổi mã số
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.399.509.582	Đổi mã số

412	2. Thặng dư vốn	11.436.551.000	Đổi tên
-----	-----------------	----------------	---------

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền (VND)	Thay đổi
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	2.464.047.688	Đổi mã số
22	6. Chi phí tài chính	63.359.722	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(2.762.019.431)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	452.228.842	Đổi tên

